

TỔNG HỢP NHU CẦU NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN ĐẤT, NƯỚC, KHOÁNG SẢN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, NĂM 2026 (PHẦN KỶ NGUỒN VỐN)

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng số theo Đề án	Tổng cộng nguồn vốn năm 2026	Vốn ngân sách							Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú	
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN						Vốn vay (tín dụng)
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			16
	TỔNG SỐ	5.776,0	1.763,4	1.630,4	1.240,1	55,7		334,6				133						
I	Lĩnh vực đất đai	2.096,5	617,2	617,2	304,6	8,0		304,6										
1	Đo đạc bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý, bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính (năm 2026: Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với 27 xã chưa được đo đạc bản đồ địa chính)	1.263,5	326,0	326,0	163,0			163,0								Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
2	Lập hồ sơ ranh giới đất, đo đạc bản đồ địa chính, lập phương án sử dụng đất, diện tích trả về địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh	185,9	93,2	93,2	46,6			46,6								- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành	
3	Đăng ký đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (xây dựng mới đối với 27 xã đo mới bản đồ địa chính, diện tích đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đối với 72 xã đã được đo đạc bản đồ địa chính)	346,6	110,0	110,0	55,0			55,0								- Sở Nông nghiệp và Môi trường (Văn phòng ĐKDD); - UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành	
4	Quy chủ rừng, giao rừng, cho thuê rừng (đối với đất theo quy hoạch là đất rừng tự nhiên sản xuất, rừng phòng hộ)	120,0	80,0	80,0	40,0			40,0								- Sở Nông nghiệp và Môi trường ; - UBND xã, phường; - Các chủ rừng	Các sở, ban, ngành	
5	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và thành lập bản đồ địa hình quốc gia trên đất liền các tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 tỉnh Lào Cai	67,5																
6	Kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2029 tỉnh Lào Cai	65,0																
7	Lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lào Cai	8,0	8,0	8,0		8,0										Sở Nông nghiệp và Môi trường;	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
8	Điều tra đánh giá đất đai	40,0																
II	Lĩnh vực khoáng sản	66,00	29,00	29,00	8,00	21,00												
1	Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	8,00	8,00	8,00	8,00											Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
2	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	3,00	3,00	3,00		3,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
3	Thực hiện điều tra cơ bản địa chất trên địa bàn tỉnh	20,00	0,00	0,00		0,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
4	Thực hiện đánh giá tiềm năng khoáng sản đối với khoáng sản nhóm III, nhóm IV.	15,00	5,00	5,00		5,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
5	Quyết định việc hạn chế hoạt động khoáng sản	3,00	3,00	3,00		3,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
6	Quyết định danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản	10,00	10,00	10,00		10,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
7	Xây dựng vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản	7,00	0,00	0,00		0,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	
III	Lĩnh vực tài nguyên nước	107,00	23,60	23,60	15,00	8,60												
1	Thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh	6,00	0,00	0,00		0,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường	

TT	Danh mục dự án	Tổng số theo Đề án	Tổng cộng nguồn vốn năm 2026	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)					
2	Thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước của một số sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh Lào Cai và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải	4,00	0,00	0,00		0,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường		
3	Thực hiện việc điều tra, khoanh định các khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất, tổng hợp lập danh mục các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để công bố và thực hiện biện pháp khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh	4,00	0,00	0,00	0,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường		
4	Kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ	29,00	4,00	4,00		4,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường		
5	Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai	8,00	4,00	4,00		4,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường		
6	Tổ chức quan trắc, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn	3,00	0,60	0,60		0,60									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường		
7	Xây dựng, nâng cấp hệ thống trạm quan trắc Tài nguyên nước trên các suối: Ngòi Bo (xã Gia Phú), Ngòi Nhù (Xã Tăng Loóng), suối Nậm Phàng (xã Bắc Hà), suối Nậm Kim, Ngòi Hút, Ngòi Lâu, Ngòi Lao, Ngòi Thia	45,00	15,00	15,00	15,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường		
8	Kiểm kê tài nguyên nước giai đoạn đến năm 2030	8,00	0,00	0,00		0,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường		
IV	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	3.506,43	1.093,55	960,55	912,45	18,10						133,00						
IV.1	Bảo vệ môi trường	3.371,93	1.053,45	920,45	910,45	10,00						133,00						
1	Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu về môi trường, cảnh báo sớm về ô nhiễm môi trường, phòng ngừa khí sự cố môi trường, thiên tai xảy ra; xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt và không khí cấp tỉnh	45,00	0,00	0,00		0,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường		
2	Lắp đặt 02 trạm quan trắc môi trường không khí khu vực đô thị trọng điểm của tỉnh Lào Cai	20,00	10,00	10,00		10,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Lào Cai và phường Yên Bái		
3	Đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đầy hoặc không hợp vệ sinh (11 bãi chôn lấp)	27,50	5,50	5,50	5,50										Cơ quan được giao làm chủ đầu tư (Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh; Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực Trấn Yên, Yên Bình, Văn Chấn; UBND các xã)	Cơ quan phối hợp (Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan)		
4	Đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (12 cơ sở) và đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường khác	1.347,43	496,45	363,45	363,45							133,00			Cơ quan được giao làm chủ đầu tư (Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh; Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực Trấn Yên, Yên Bình, Văn Chấn; UBND các xã; Doanh nghiệp thực hiện dịch vụ thu gom, xử lý CTRSH)	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan		

TT	Danh mục dự án	Tổng số theo Đề án	Tổng cộng nguồn vốn năm 2026	Vốn ngân sách							Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú	
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN						Vốn vay (tín dụng)
5	Đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại khu vực phường Yên Bái	150,00	0,00	0,00	0,00										Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan		
6	Đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp	900,00	295,00	295,00	295,00										Ban Quản lý khu kinh tế, Ban Quản lý các khu công nghiệp, chủ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan		
7	Triển khai Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Tăng Loóng thành Khu công nghiệp sinh thái	882,00	246,50	246,50	246,50													
7.1	Thực hiện bồi thường, di chuyển dân cư thuộc phạm vi KCN Tăng Loóng	789	176,00	176,00	176										Ban Quản lý Khu kinh tế	Các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp liên quan		
7.2	Hoàn thiện hạ tầng giao thông trong phạm vi KCN Tăng Loóng (tuyến đường T2 và T12)	70	50,00	50,00	50													
7.3	Hoàn thiện hạ tầng thu gom nước thải và phân tách nước thải, nước mặt trong phạm vi KCN Tăng Loóng	20	20,00	20,00	20													
7.4	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin liên quan đến hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát và duy trì mô hình KCN sinh thái	2	0,00	0,00	0													
7.5	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng thực hiện sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên hướng tới sản xuất, kinh doanh tuần hoàn	1	0,50	0,50	1													
IV.2	Ứng phó với biến đổi khí hậu	134,50	40,10	40,10	2,00	8,10	30,00											
	Tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH trong quản lý tài nguyên	21,00	7,00	7,00	2,00	5,00												
1	Điều tra, xác định mực nước tương ứng với cấp báo động lũ tại một số vị trí sống suối trên địa bàn tỉnh	5,00	2,00	2,00	2,00										Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức có liên quan		
2	Tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH đối với các ngành, lĩnh vực, cộng đồng dân cư; Xây dựng các bản đồ nguy cơ sạt lở đất, bản đồ ngập ứng ứng với các kịch bản BĐKH	6,00	3,00	3,00		3,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức có liên quan		
3	Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ giám sát, phân tích, dự báo, cảnh báo sớm thời tiết, thiên tai; Đầu tư hệ thống giám sát và cảnh báo độ sâu nước ngập tại các đập tràn	10,00	2,00	2,00		2,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức có liên quan		
	Đào tạo, truyền thông, nâng cao nhận thức	0,50	0,10	0,10		0,10												
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lồng ghép ứng phó với BĐKH trong quản lý tài nguyên bền vững	0,50	0,10	0,10		0,10									Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã		
	Phòng chống thiên tai	113,00	33,00	33,00	0,00	3,00	30,00											
1	Quan trắc và cảnh báo thiên tai, lập bản đồ nguy cơ sạt lở, lũ quét trên địa bàn tỉnh Lào Cai	100,00	30,00	30,00				30,00							Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan		
2	Phần mềm tích hợp cảnh báo thời tiết, thiên tai	5,00	3,00	3,00		3,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan		

TT	Danh mục dự án	Tổng số theo Đề án	Tổng cộng nguồn vốn năm 2026	Vốn ngân sách							Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
				Tổng số	Đầu tư NSDF	Vốn sự nghiệp NSDF	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ có MT	Vốn vay ODA	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN					
3	Thuê, đầu tư hệ thống cảnh báo thời tiết, thiên tai	8,00	0,00	0,00		0,00									Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan	